TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐD** TỈNH LĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**
Số: 22C/2022/QĐST-HNGĐ	*ĐD, ngày 08 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 113/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 111 thôn LN, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thái T, sinh năm: 1982; Địa chỉ: 288 thôn NH 1, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị H, Luật sư của văn phòng luật sư TP, thuộc đoàn luật sư tỉnh LĐ; địa chỉ: 297 HBT, Phường 6, Tp. ĐL, tỉnh LĐ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1979; địa chỉ: số 359 xóm 7, thôn NH, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ.

2. Bà Trịnh Thị H (Hiếu), sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số 280 thôn NH 1, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ.

3. Bà Đặng Ngọc Y (An), sinh năm: 1969; địa chỉ: Số 75, thôn QH, xã QL, huyện ĐD, tỉnh LĐ số tiền 63.000.000đ (sáu mươi bà triệu đồng).

4. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1983 và ông Thái Văn H, sinh năm: 1976; địa chỉ: đường THĐ, khu phố ĐM, thị trấn D, huyện ĐD, tỉnh LĐ (ông Thái Văn H đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh V tham gia tố tụng).

Căn cứ vào 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Luật T hành án dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 02 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 02 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Nguyễn Thị Kim Q và anh Nguyễn Thái T.

Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 20/9/2004 của Ủy ban nhân dân xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao cả 02 con chung là Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 23/9/2005 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 03/5/2007 cho chị Nguyễn Thị Kim Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi thành niên.

Anh Nguyễn Thái T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ/01 con chung. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/3/2022.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, Yêu cầu cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Kim Q và anh Nguyễn Thái T thống nhất giao căn nhà xây cấp 4, nhà tiền chế và cửa cuốn toạ lạc tại thửa 705, Tờ bản đồ số 14 xã KĐ, tủ lạnh, hệ thống bồn nước nóng năng lượng mặt trời, máy giặt, giếng nước (theo biên bản định giá tài sản ngày 02/12/2020) và toàn bộ các tài sản khác gắn liền với nhà cho anh Nguyễn Thái T có toàn quyền quản lý, sử dụng có giá trị là 263.675.000đ.

Anh Nguyễn Thái T phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Kim Q giá trị các tài sản trên là 131.837.500đ. Do anh T đã thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ chung là 150.000.000đ nên chị Quy đồng ý thanh toán lại cho anh T 75.000.000đ. Đối trừ nghĩa vụ, Anh Nguyễn Thái T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim Q số tiền là 56.837.500đ.

- Về nợ chung:

Anh Nguyễn Thái T và chị Nguyễn Thị Kim Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đặng Ngọc Y số tiền 52.485.000đ;

Anh Nguyễn Thái T và chị Nguyễn Thị Kim Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 33.280.000đ;

Anh Nguyễn Thái T và chị Nguyễn Thị Kim Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Thái Văn H số tiền 90.000.000đ;

Anh Nguyễn Thái T và chị Nguyễn Thị Kim Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan T hành án có quyền chủ động ra quyết định T hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T hành án) cho đến khi T hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải T hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Kim Q nhận chịu 6.019.000đ án phí dân sự sơ thẩm gồm: 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; 3.296.000đ án phí chia tài sản chung (trên giá trị tài sản chung được chia là 131.837.500đ); ½ số tiền 2.250.000đ là 1.125.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh V và ông Thái Văn H; ½ số tiền 750.000đ là 375.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 30.000.000đ; ½ số tiền 832.000đ là 417.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H; ½ số tiền 1.312.000đ là 656.000 án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Đặng Ngọc Y nhưng được trừ vào số tiền 14.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011385 ngày 30/5/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện ĐD. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim Q 8.281.000đ tạm ứng án phí còn thừa.

Anh Nguyễn Thái T nhận chịu 6.019.000đ án phí dân sự sơ thẩm gồm 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung; 3.296.000đ án phí chia tài sản chung (trên giá trị tài sản chung được chia là 131.837.500đ); ½ số tiền 2.250.000đ là 1.125.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh V và ông Thái Văn H; ½ số tiền 750.000đ là 375.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 30.000.000đ; ½ số tiền 832.000đ là 417.000đ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Trịnh Thị H; ½ số tiền 1.312.000đ là 656.000 án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Đặng Ngọc Y.

Hoàn trả cho bà Đặng Ngọc Y số tiền 1.312.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015938 ngày 19/9/2019;

Hoàn trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 832.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016000 ngày 01/11/2019;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh V số tiền 3.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016003 ngày 05/11/2019;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016033 ngày 11/12/2019.

- Về chị phí tố tụng: anh Nguyễn Thái T có trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim Q 850.000đ chi phí tố tụng (định giá tài sản).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được T hành theo quy định tại Điều 2 của Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐD;
- Chi cục THADS ĐD;
- UBND xã KĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Lê Đình Anh V